| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 129/2019/DS-ST
Ngày: 12-9-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Ngọc Giao

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

2. Bà Trần Thị Quế Minh

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Hữu Phúc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2019/QĐXX-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2019/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số nhà X, tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Đặng Thành N, sinh năm 1969 (theo giấy ủy quyền ngày 10-01-2019); Địa chỉ: Số nhà X, tổ A, ấp V, xã V huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

- *Bị đơn*: 1/ Huỳnh Văn M (H), sinh năm 1965; Địa chỉ: Số Y, tổ B, ấp L, xã V, huyện C, tỉnh An Giang

2/ Bà Võ Kim V, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số Y, tổ B, ấp L, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông M*: Lê Phước H, sinh năm 1982 (theo giấy ủy quyền ngày 22-8-2019); Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: tổ A, ấp V, xã V huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai, quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Thành N trình bày:

Ngày 24-02-2013 âm lịch, ông M và bà V có vay của bà T số tiền 210.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2.000.000 đồng/tháng, các bên có làm tờ thỏa thuận thế chấp các tài sản gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05003/QSDĐ/kG ngày 12-01-2000 do bà Võ Kim V đứng tên và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 37 ngày 25-01-2000 do ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V đứng tên, tờ thỏa thuận thế chấp tài sản chỉ do bà T và ông M, bà V ký tên, không có công chứng, chứng thực. Từ khi vay tiền, ông M và bà V không trả lãi theo thỏa thuận cho bà T. Năm 2014, bà T có yêu cầu ông M và bà V trả nợ nhưng ông M, bà V chỉ hứa hẹn và kéo dài đến nay. Bà T đã tạo điều kiện cho ông M, bà V trả nợ 5.000.000đ/tháng nhưng ông M và bà V vẫn không thực hiện. Do đó, bà T yêu cầu ông M và bà V trả lại cho bà T số tiền vốn gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24-02-2013 đến ngày 31-12-2018 (tương đương 70 tháng) là 140.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính lãi phát sinh sau ngày 31-12-2018, kể cả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-8-2019, ông Huỳnh Văn M trình bày:

Vợ ông là Võ Kim V có vay của bà Phạm Thị Mỹ T số tiền khoảng hơn ba trăm triệu đồng, ông không biết thời gian vay cụ thể là ngày nào và số tiền vay cụ thể là bao nhiêu vì bà V trực tiếp vay với bà T không thông qua ông. Ông không biết hai bên thỏa thuận lãi suất bao nhiêu, thời hạn vay là bao lâu. Ông chỉ biết là bà V có thế chấp quyền sử dụng đất cho bà T để vay tiền nhưng không nhớ rõ diện tích đất và số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì chỉ nghe bà V nói lại việc thế chấp. Việc thế chấp này hai bên chỉ làm giấy tay, không công chứng, chứng thực. Hiện nay bà V còn nợ bà T 210.000.000 đồng nhưng bà V đã đi làm ăn xa nên ông đồng ý trả số nợ trên. Trước yêu cầu của bà Phạm Thị Mỹ T yêu cầu ông và bà V trả lại số tiền vốn gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 24-02-2013 đến ngày 31-12-2018 là 140.000.000 đồng thì ông đồng ý trả phần vốn 210.000.000 đồng và xin bỏ phần lãi, hiện nay hoàn cảnh gia đình ông đang gặp khó khăn nên xin được trả mỗi tháng 3.000.000 đồng.

* Tòa án đã nhiều lần triệu tập đồng bị đơn bà Võ Kim V nhưng và V đều vắng mặt đồng thời không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai nhưng bị đơn không có mặt tại nhà khi cán bộ Tòa án đến, nên không lấy được lời khai của bị đơn.

* Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông M, bà V phải trả cho bà T số tiền 210.000.000đ vốn và lãi suất 70 tháng (từ 24-02-2013 đến 31-12-2018) là 140.000.000đ, tự nguyện trả lại cho ông M và bà V tài sản đã thế chấp.

- Đại diện theo ủy quyền của ông M – anh Lê Phước H trình bày: ông M thừa nhận ông M và bà V hiện còn nợ bà T số tiền 210.000.000đ. Ông có nghe ông M nói có ký tên xác nhận nợ với bà T nhưng không nghe ông M nói có thỏa thuận lãi

suất. Ông M đồng ý cùng bà V trả 210.000.000đ, xin được bỏ lãi suất và trả dần 3.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ. Đối với tài sản đang thế chấp cho bà T, ông thay mặt ông M đồng ý nhận lại.

- Bị đơn bà V vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, bà T, ông N, ông M, anh H đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà V không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ T số tiền 210.000.000đ tiền vốn và 140.000.000đ lãi suất, tổng cộng là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, trả lại cho ông M, bà V một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05003/QSDĐ/kG ngày 12-01-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho hộ bà Võ Kim V và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 37 ngày 25-01-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:*

*1.1 Về quan hệ tranh chấp:* Xét về hình thức giao dịch dân sự giữa bà Phạm Thị Mỹ T và ông Huỳnh Văn M, bà Võ Kim V là hợp đồng vay tài sản quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

*1.2 Về thẩm quyền giải quyết:* Bà T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V hiện có đăng ký hộ khẩu tại ấp L, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*1.3 Về sự có mặt của đương sự:* Bà Võ Kim V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà V.

*[2] Về nội dung tranh chấp:*

Giao dịch dân sự giữa bà Phạm Thị Mỹ T và ông Huỳnh Văn M, bà Võ Kim V đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, nay xảy ra tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào

điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ là tờ thỏa thuận thế chấp giấy tờ ngày 24-02-2013 Âm lịch có chữ ký xác nhận của ông M, bà V và lời trình bày của ông Huỳnh Văn M tại biên bản lấy lời khai đã xác định được: Vào ngày 24-02-2013 Âm lịch, ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V có vay của bà Phạm Thị Mỹ T số tiền 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), có thỏa thuận lãi suất là 2.000.000đ/tháng, đóng hàng tháng, đồng thời có thế chấp cho bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05003/QSDĐ/kG ngày 12-01-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho hộ bà Võ Kim V và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 37 ngày 25-01-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, ông M và bà V không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi cũng như trả tiền vốn cho bà T theo thỏa thuận. Hợp đồng vay tài sản giữa bà T và ông M, bà V là hợp đồng vay tài sản không có thỏa thuận kỳ hạn, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông M, bà V thanh toán khoản nợ từ năm 2014 nhưng đến nay ông M và bà V chưa trả nợ cho bà T, việc bà T có báo trước thời gian để ông M và bà V trả lãi và vốn được ông H thừa nhận có nghe ông M nói, như vậy bà T đã thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với việc thực hiện hợp đồng không kỳ hạn được quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự . Việc ông M và bà V không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, việc bà T yêu cầu ông M và bà V trả cho bà số tiền đã vay là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất: Bà T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 24-02-2013 đến ngày 31-12-2018 (tương đương với thời gian 70 tháng), với mức lãi suất là 2.000.000đ/tháng/210.000.000đ (tương đương với mức lãi suất 0.952%/tháng). Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 (giai đoạn từ ngày 24-02-2013 đến 31-12-2016) và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 (giai đoạn từ 01-01-2017 đến 31-12-2018) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông M và bà V có trách nhiệm trả cho bà T tiền lãi là: 2.000.000đ/tháng x 70 tháng = 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Nguyên đơn tự nguyện không tính lãi suất từ sau ngày 31-12-2018 kể cả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và trong giai đoạn thi hành án, sự tự nguyện này của nguyên đơn không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, không buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Đối với lời trình bày của các đương sự: bà T hiện đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05003/QSDĐ/kG ngày 12-01-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho hộ bà Võ Kim V và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 37 ngày 25-01-2000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V, thể hiện bằng tờ thỏa thuận thế chấp giấy tờ ngày 24-02-2013. Các đương sự không tranh chấp hợp đồng

thế chấp quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, ông N – đại diện theo ủy quyền của bà T có ý kiến trả lại tài sản đã thế chấp trên cho ông M và bà V, ông H đồng ý nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*[3] Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bị đơn phải chịu án phí đối với khoản tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 350.000.000đ x 5% = 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

*[4] Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 469, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

**Xử:**

*1*. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ T. Buộc ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Thị Mỹ T số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), trong đó vốn gốc là 210.000.000đ và lãi suất là 140.000.000đ.

*2*. Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Mỹ T trả lại cho ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05003/QSDĐ/kG, diện tích 40,3 $m^2$ tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ số 02, thửa đất số 4021, do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cấp ngày 12/01/2000 cho hộ Võ Kim V và một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 37, tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang, tờ bản đồ số 02, thửa đất số 4021 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cấp ngày 25-01-2000 cho ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V.

*3. Về án phí sơ thẩm:*

- Bà Phạm Thị Mỹ T được nhận lại số tiền 8.750.000đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014139 ngày 21-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Huỳnh Văn M và bà Võ Kim V phải chịu 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*4. Về nghĩa vụ thi hành án:* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*5. Quyền kháng cáo:* Bà Phạm Thị Mỹ T, ông Huỳnh Văn M có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12-9-2019). Bà Võ Kim V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Ngọc Giao**